

VỀ SỰ ĐỐI ỨNG *-UNG*: *-UÔNG* TRONG ÂM HÁN VIỆT VÀ ÂM HÁN NÔM HOÁ

NGUYỄN ĐẠI CỐ VIỆT

1. Mở đầu

Việc phán đoán âm Hán - Việt cổ và âm Hán - Việt Việt hoá (theo cách dùng thuật ngữ của Vương Lộc [9]), luôn luôn là một điều khó khăn. Thí dụ, chúng ta có thể dễ dàng chỉ ra sự đối ứng *-ung*: *-uông* giữa âm Hán Việt (HV) và âm Hán Nôm hoá (HNH) (thuật ngữ chúng tôi đưa ra)¹, song để phán đoán *-uông* là âm Hán - Việt cổ hay là âm Hán - Việt Việt hoá thì không hề dễ dàng. Về vấn đề này, các nhà nghiên cứu đã đưa ra những nhận định hoàn toàn trái ngược nhau.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn trở lại với sự đối ứng *-ung*: *-uông*, và nêu ra những quan sát, nhận định riêng của chúng tôi.

2. Đối ứng *-ung*: *-uông*

Sự đối ứng giữa vần *-ung* và vần *-uông* giữa âm Hán Việt và âm Hán Nôm hoá, như sau (*-ung*, *-uông*, đại diện cho *-ung*, *-uông*, *-uc*, *-uoc*):

Bảng 1:

	Chữ Hán	HV	HNH	Phiên thiết	Điều kiện âm vận	Vần cổ	Trong từ:
1	祝	<i>chúc</i>	<i>chuoóc</i>	之六	通摄,章,竹,入	覺	<i>chuoóc rượu</i> , <i>chuoóc (chóc) mòng</i>
2	燭	<i>chúc</i>	<i>đuóoc</i>	之欲	通摄,章,燭,入	屋	<i>đèn đuóoc</i>
3	鍾	<i>chung</i>	<i>chuông</i>	職容	通摄,章,鍾,平	東	<i>chuông khánh</i>
4	局	<i>cục</i>	<i>cuộc</i>	渠玉	通摄,群,燭,入	屋	<i>thời cuộc = thời cục</i>
5	龍	(<i>long</i>)	<i>luông</i>	力鍾	通摄,來,鍾,平	東	<i>thuông luông</i>
6	櫛	<i>lung</i>	<i>chuông</i>	盧紅	通摄,來,東,平	東	<i>chuông trại</i>
7	塿	<i>lũng</i>	<i>luông</i>	力踵	通摄,來,鍾,上	東	<i>luông đất</i>
8	辱	<i>nhục</i>	<i>nhuóc</i>	而蜀	通摄,日,燭,入	屋	<i>nhơ nhuóc</i>

9	贖	<i>thục</i>	<i>chuoéc</i>	神蜀	通撮,船,燭,入	屋	<i>chuoéc va</i>
10	贖	<i>thục</i>	<i>chuoéc</i>	神蜀	通撮,船,燭,入	屋	<i>chuoéc lỏi</i>
11	熟	<i>thục</i>	<i>thuộc</i>	殊六	通撮,禪,竹,入	覺	<i>quen thuộc</i>
12	屬	(* <i>thục</i>)	<i>thuộc</i>	市玉	通撮,禪,燭,入	屋	<i>phụ thuộc</i>
13	重	(<i>trọng</i>)	<i>chuoàng</i>	直隴	通撮,澄,鍾,上	東	<i>yêu chuoàng</i>
14	縱	<i>túng</i>	<i>tuông</i>	卽容	通撮,精,鍾,平	東	<i>buông tuông</i>

Trong bảng trên: Điều kiện âm vận (trung cổ), bao gồm: nhiếp, thanh mẫu, vận mẫu (lấy vận bình đại diện cho bình, thượng, khứ), và thanh điệu. Vận cổ, chỉ vận bộ thượng cổ. 重 đọc 'trọng' 龍 đọc 'long' là cách đọc lệ ngoại ở nhiếp 通 thông, theo quy luật đối ứng những chữ này đọc là *trung, lung*. 屬 ta quen đọc là *thuộc*, đúng quy luật đối ứng thì là *thục*.

Chúng tôi xác định những âm HNH trên đây dựa vào: (1) sự tương ứng về ngữ nghĩa; (2) giữa chúng tồn tại sự đối ứng ngữ âm hoàn toàn trên cả thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu [12].

Bảng trên đã chỉ ra sự đối ứng giữa vận *-ung* (HV) và vận *-uông* (HNH). Nếu nhìn từ điều kiện âm vận Hán thì có sự đối ứng đều đặn giữa nhiếp 通 thông và vận *-uông* (HNH).

Về phần âm đầu, một vài chữ cần nói rõ thêm như sau:

(1) 燭 *chúc*: *đuốc*. So sánh với: 之 *chi*: *đi*, 朱 *chu*: *đỏ*, 舟 *chu*: *đò*.

(2) 隴 *lung*: *chuoàng*. So sánh với: 郎 *lang*: *chàng*, 臘 *lap*: *chạp* (tháng ~), 藍 *lam*: *chàm*, v.v..

(3) 贖 *thục*: *chuoéc/chuoéc*. So sánh với: 市 *thị*: *chợ*, 匙 *thi*: *chìa* (~ *khoá*), 禪 *thiền*: *chiền* (*chùa* ~),

膳 *thiện*: *chín* (*nấu* ~), 剩 *thừa*: *chừa* (*chừa lại*), 受 *thụ*: *chịu* (~ *đựng*), v.v..

(4) 重 *trọng*: *chuoàng*. So sánh với: 茶 *trà*: *chè*, 朝 *triều*: *chầu*, 沉 *trầm*: *chìm*, 呈 *trình*: *chiềng*, 橙 (*tranh*): *chanh*, 遲 *trì*: *chầy*, 除 *trừ*: *chừa* (*chừa bỏ*), 擗 *trạo*: *chèo*, 治 *trị*: *chữa*, v.v..

Về sự đối ứng ở thanh điệu, có lẽ chúng tôi không cần lấy thêm thí dụ nữa vì trong các thí dụ nêu trên có thể dễ dàng tìm thấy sự đối ứng về mặt thanh điệu.

3. Hán - Việt Việt hoá so với Hán - Việt cổ

Mối liên hệ giữa *-ung* và *-uông* là như thế nào? *-uông* là âm Hán - Việt Việt hoá của *-ung*, hay *-uông* là âm Hán - Việt cổ? Các nhà nghiên cứu đã đưa ra những cách lí giải rất khác biệt.

H. Maspero (1916), là người đầu tiên lưu ý đến sự kiện đối ứng *-ung*: *-uông* này. Ông đưa ra phán đoán rằng, nguồn gốc của *-uô* trong tiếng Việt là một âm **u* cổ. Âm **u* cổ này phát triển cho đến ngày nay đã trải qua *o* hoặc *ô*. Quá trình diễn biến, theo Maspero, là như sau: **u* > *o* (*ô*) > *uo*.

Để minh chứng cho giả định trên, ông đã: (1) chỉ ra những tương ứng đều đặn giữa *u* Hán Việt và *uô* Việt, những từ chứng mà ông đưa ra là 鍾 *chung*: *chuông*, 重 *trọng*: *chuộng*, 熟 *thục*: *thuộc*, 歲 *tuế*: *tuổi*; (2) chỉ ra trong nội bộ tiếng Việt cũng có sự tương ứng *u*: *uô*, thí dụ *múm*: *muốm*, *vút*: *vuốt*, *xui*: *xuôi*; (3) trong các phương ngữ Việt có sự đối ứng *uô*: *o*, thí dụ sự đối ứng giữa *uô* trong tiếng phổ thông và *o* trong các phương ngữ thuộc Bắc Trung bộ: *ruột*: *rọt*, *muối*: *mói*, *ruôi*: *ròi*, v.v.; (4) chỉ ra sự đối ứng giữa *uô* Việt và *o* Mường, thí dụ *uống*: *oống*, *ruộng*: *roong*, *ruôi*: *ròi*; hoặc đôi khi, giữa *uô* Việt với *uo* Mường, thí dụ *xuống*: *giuống* [2, 36-37].

Theo như phân tích của H. Maspero, *-uông* là hình thức ngữ âm sinh ra từ HV *-ung*, cũng có nghĩa là trong sự đối ứng *-ung*: *-uông*, *-uông* phải được coi là âm Hán - Việt Việt hoá.

Một nhà Hán học trứ danh khác là Vương Lực, lại không đồng tình với nhận định trên của H. Maspero. Vương Lực (1948) viết: “Maspero cho rằng *-uông* sản sinh sau âm Hán Việt. Ý kiến của chúng tôi hoàn toàn ngược lại, chúng tôi cho rằng đó là lưu tích của âm Cổ Hán Việt ngữ” [10, 783].

Vương Lực có nhận xét như sau: trong hiệp 通 *thông* có một số lệ ngoại đọc với vần *-ong*, thí dụ: 風 *phong* (ss. 諷 *phúng*), 封 *phong*, 峰 *phong*, 龍 *long*, 重 *trọng* (ss. 鍾 *chung*), 仲 *trọng* (ss. 中 *trung*), 從 *tòng* (ss. 松 *tùng*), 玉 *ngọc* (ss. 肉 *nhục*). Trong vần 江 *giang* cũng có một số lệ ngoại đọc với vần *-ong*,

Thí dụ: 雙窗 *song*, 朔 *sóc*, 捉 *tróc*, 學 *học*. Những chữ lệ ngoại thuộc 通 *thông*, 江 *giang* này, ngược lên đến thượng cổ, đều thuộc vận bộ cổ 東鍾 *đông - chung*.

Dựa vào điều này, Vương Lực đưa ra nhận định sau: “Chúng ta có thể giả định, vào đời Hán, vần 東 *đông* là *-ong* mà vần 鍾 *chung* là *uong*”, “có như vậy, nó mới dễ dàng hiệp vần với vận bộ 陽 *duyang*”² [10, 752]. Ở một đoạn khác, ông viết “trong Hán Việt ngữ, chữ thuộc vần 鍾 *chung* và vần 東 *đông* tam tứ đẳng không khác gì nhau, nhưng trong Cổ Hán Việt ngữ, rất có thể chúng có sự phân biệt. (...) *-uông* chính là (cách đọc của) vần 鍾 *chung*, nó nhờ vậy mà phân biệt với *-ung* của vần 東 *đông* toát khẩu” (NĐCV: 東 *đông* toát khẩu = 東 *đông* tam tứ đẳng) [10, 783].

Ý kiến của Vương Lực được nhiều nhà nghiên cứu ở Việt Nam ủng hộ.

4. Những quan sát của chúng tôi

Những nhận định của Vương Lực mà chúng tôi trích dẫn bên trên đã được đưa ra từ rất sớm, từ năm 1948³. Sau thời điểm đó, nghiên cứu về lịch sử tiếng Hán nói chung và tiếng Hán cổ nói riêng, đã có nhiều bước tiến quan trọng. Đặc biệt là những nghiên cứu về gieo vần trong thi ca từ Tiên Tần đến trước *Thiết Vận*, giúp cho việc phân chia vận bộ âm Hán cổ, nhất là việc quy các chữ Hán cụ thể về các vận bộ cổ ấy được tỉ mỉ và chính xác hơn. Dựa trên những thành quả nghiên cứu sau này, chúng tôi muốn xem xét lại những nhận định trước đây.

4.1. Vần -ong trong âm Hán Việt

Trong hệ thống âm HV, vần -ong xuất hiện ở các vần 東 *đông*, 鍾 *chung*,

陽 *ương*, 江 *giang* và các vần nhập thanh tương ứng. Xin xem thí dụ:

Bảng 2:

Chữ	HV	Vần	Vần cổ
封	<i>phong</i>	鍾	東
峰蜂鋒	<i>phong</i>	鍾	東
龍	<i>long</i>	鍾	東
從 (從容)	<i>thong</i>	鍾	東
從 (從單)	<i>tòng</i>	鍾	東
重 (輕重)	<i>trọng</i>	鍾	東
共	<i>cọng</i>	鍾	東
容 (從容)	<i>dong</i>	鍾	東
風楓瘋	<i>phong</i>	東 3	冬
豐	<i>phong</i>	東 3	冬
隆	<i>long</i>	東 3	冬
仲	<i>trọng</i>	東 3	冬
攏	<i>long</i>	東 1	東
窗	<i>song</i>	江	東

Chữ	HV	Vần	Vần cổ
雙	<i>song</i>	江	東
雙	<i>sóng</i>	江	東
放	<i>phóng</i>	陽	陽
訪	<i>phóng</i>	陽	陽
房防	<i>phòng</i>	陽	陽
亡	<i>vong</i>	陽	陽
網	<i>võng</i>	陽	陽
望忘妄	<i>vọng</i>	陽	陽
玉	<i>ngọc</i>	燭	屋
濁	<i>trọc</i>	覺	屋
捉	<i>tróc</i>	覺	屋
朔	<i>sóc</i>	覺	鐸
學	<i>học</i>	覺	覺
縛	<i>phọc</i>	藥	鐸

Những nghiên cứu về gieo vần trong thơ ca cho biết, những chữ Hán thuộc vận bộ 東 *đông* thời Tần Hán, đến thời Thiết *Thi*, thì phân vào ba vần 東 *đông*, 鍾 *chung* và 江 *giang*. Điều này gợi ý một cách mạnh mẽ rằng, những chữ được đọc với -ong ở HV đang phản ánh là lúc 東 *đông*, 鍾 *chung* và 江 *giang* còn hợp nhất. Vương Lực cho rằng, đó là vào khoảng đời Hán. Chúng tôi ngờ rằng, trong nhận xét của Vương Lực, vận bộ 東 *đông* đời Hán có phần hơi rộng, tức là bao gồm cả vận bộ 冬 *đông* (?!). Vương Lực cũng nhắc đến sự gần gũi giữa 東 *đông* và 陽 *ương* để giải thích cho những chữ thuộc vận bộ 陽 *ương* cũng được đọc với -ong ở HV.

Vào đời Hán, 東 *đông* 冬 *đông* 陽 *ương* đúng là khá gần gũi, nhưng chúng không lẫn lộn với nhau. Hiện tượng 東 *đông*, 冬 *đông* hợp nhất rơi vào thời điểm muộn hơn sau đó khoảng 200 năm, thời Nam Bắc triều (420-581).

Những biến động ngữ âm ở thời Nam Bắc triều liên quan đến vấn đề chúng ta đang bàn ở đây là: (1) 冬 *đông* hợp lưu với 東 *đông*, và (2) 江 *giang* tách khỏi 東 *đông*, nhập vào với 陽 *ương*.

Theo ý chúng tôi, chính sự phân hợp của 江 *giang* là nhân tố thúc đẩy để một số chữ thuộc vần 東 *đông* lẫn vào với 陽 *ương* (như sẽ thấy trong phân tích dưới đây).

Có trường hợp ngược lại, 陽 *ương* lẫn vào với 東 *đông* hay không? Có. Nhưng chỉ xảy ra với những chữ có thanh mẫu là khinh thần âm (môi nhẹ), và chắc chắn không cùng một lí do đã khiến 東 *đông* lẫn vào 陽 *ương* (xin xem dưới đây). Bản thân 江 *giang* còn một bộ phận chữ với thanh mẫu thuộc 莊 *trang* tổ, vẫn đi chung với 東 *đông*, chứ chưa nhập hẳn vào 陽 *ương*, sự giằng dai này còn kéo dài đến tận cuối đời Đường, và đã phản ánh lại trong âm HV.

Chúng tôi cho rằng, vần *-ong* trong HV phản ánh sát tình thế ngữ âm của các vần 東 *đông* 冬 *đông* 江 *giang* 陽 *ương* trong khoảng thời gian từ Nam Bắc triều đến cuối đời Đường (thế kỉ V đến thế kỉ IX).

4.2. Quy luật đối ứng ngữ âm Hán Việt ở nhiếp 宕 *đãng*

Theo sách vận thư *Tứ thanh đẳng tử*, thì nhiếp 宕 *đãng* gồm hai vần 唐 *đường* nhất đẳng và 陽 *ương* tam đẳng. Nhiếp 江 *giang* chỉ có một vần 江 *giang* nhị đẳng. Xét về mặt lịch sử, hai nhiếp 宕 *đãng* 江 *giang* đã hợp nhất với nhau từ rất sớm, chính là vào khoảng thời kì Nam Bắc triều. Về mặt phân bố, thì hai nhiếp này ở vào thế phân phối bổ túc. Vì vậy ta có thể hợp chúng lại làm một, nhiếp 宕 *đãng* trong bài viết này bao gồm cả vần 江 *giang*.

Đối ứng ngữ âm ở nhiếp 宕 *đãng* như sau:

Bảng 3:

	vận + điệu	Nhất đẳng 唐 <i>đường</i>		Nhị đẳng 江 <i>giang</i>		Tam đẳng 陽 <i>ương</i>	
		b-th-kh	nhập	b-th-kh	nhập	b-th-kh	nhập
khai	- 莊 <i>trang</i> tổ	ang 幫	ac 博	ang 邦	ac 剝	wong 良	woc 略
khẩu	莊 <i>trang</i> tổ	-	-	ong 雙	oc 朔	ang 壯	-
hợp	phi 非 tổ	-	-	-	-	ong/wong 放/方	oc 縛
khẩu	vân 云	-	-	-	-	wong 王	-
	thanh mẫu khác	oang 光	oach/oác 郭霍	-	-	uông 匡	uoc 鑊

Nhận xét:

(1) Có một ranh giới rõ nét giữa tam đẳng và nhất, nhị đẳng.

(2) 莊 *trang* tổ khác biệt với các thanh mẫu còn lại. Ở nhất đẳng không có chữ thuộc 莊 *trang* tổ. Ở nhị đẳng, 莊 *trang* tổ đối ứng với *-ong*, trong khi các thanh mẫu khác đối ứng với *-ang*. Ở tam đẳng, 莊

trang tổ đối ứng với *-ang*, trong khi các thanh mẫu khác đối ứng với *-wong* hoặc *-uông* (xem thêm (6)).

(3) Ở nhất đẳng hợp khẩu nhập thanh, hình thức đối ứng không phải là *-oac* như mong chờ, mà là *-oach* hoặc *-oác*, quả là điều đặc biệt. Chúng tôi chưa rõ lí do gì.

(4) Ở tam đẳng hợp khẩu, các

thanh mẫu *phi* 非 tổ *ph-* và *vân* 云 *v-* khác biệt với các thanh mẫu còn lại. *Vân* 云 chuyển vào khai khẩu tam đẳng *-uong/-uoc*. *Phi* 非 tổ chuyển vào khai khẩu nhất nhị đẳng. Phần lớn chuyển vào *-ong/-oc*, còn một bộ phận nhỏ thì chuyển vào *-ang*, và sau đó chịu tác động từ quy luật *a > ư* trong tiếng Việt, biến đổi từ *-ang > -uong*, đồng quy với khai khẩu tam đẳng.

Đây chính là nguyên nhân khiến 陽 *duong* lẫn với 東 *đông*. Nhưng chúng tôi có cơ sở để tin rằng, 陽 *duong* lẫn với 東 *đông* xảy ra ở thời điểm muộn hơn nhiều so với 東 *đông* lẫn với 陽 *duong* (xem thêm mục 4.4 dưới đây).

(5) Ở nhất nhị đẳng, khai khẩu là *-ang* thì hợp khẩu là *oang*. Khai, hợp chỉ khác nhau ở có hay không có giới âm hợp khẩu *-w*. Ở tam đẳng, khai khẩu là *-uong*. Chúng ta có *-uông* làm hợp khẩu của *-uong*. Theo chúng tôi, đây là điều rất hợp với lô gích của hệ thống HV, chứ không phải là lệ ngoại như ý kiến của một số tác giả [4, 140].

Vần *-uông* được sản sinh như thế nào? Chúng tôi hình dung một quá trình biến đổi như sau: **iwaŋ > (waŋ >) wəŋ > uəŋ > uoŋ*. Giới âm *-i* của các vần tam đẳng không phù hợp với kết cấu ngữ âm tiếng Việt, nên khi mượn vào tiếng Việt, chúng thường bị rụng mất. Nhưng để đảm bảo sự đối lập cần thiết giữa tam đẳng và nhất nhị đẳng, giới âm *-i* thường tác động lên âm chính khiến chúng đổi khác với nhất nhị đẳng, thí dụ, ở 陽 *duong* khai khẩu, **iaŋ > uong*, phân biệt với *ang* ở nhất nhị đẳng.

Ở 陽 *duong* hợp khẩu, khi giới âm *-i* rụng, thì đồng thời *waŋ > wəŋ*, để tránh đồng âm với *waŋ* ở nhất đẳng.

Một số thí dụ trong HNH như: 彎 **oan: uốn* (彎, ta quen đọc là *loan*), 拐 *quai: cuội*, 瑞 *thoại: xuôi*, 脫 *thoát: tuột* (dẫn theo [2, 37]), 販 *phiên: buôn*, 煩 *phiên: buồn*, 買 *mãi: mua* (chúng tôi bỏ sung), gợi ý rằng quá trình (i)wa-> uo- có lẽ còn ảnh hưởng lên cả những vần có âm cuối khác *-ng*.

(6) Như đã phân tích ở bên trên, vần *-ong* ở 江 *giang* là bảo lưu âm cổ vần 東 *đông*. Vậy phải chăng, với cùng điều kiện thanh mẫu 莊 *trang* tổ, *-ang* ở vần 陽 *duong* cũng là bảo lưu âm cổ của vần 陽 *duong* [iaŋ]? Cũng có thể hiểu như vậy, nếu coi việc rụng bỏ *-i* chỉ như là cách thích nghi của tiếng Việt với vần tiếng Hán. Với thanh mẫu thuộc 莊 *trang* tổ, giới âm *-i* ở tam đẳng có thể trực tiếp rụng đi, mà không gây ra sự hỗn loạn nào, vì tương ứng ở nhất nhị đẳng khi đó, là *-ong/-oc*, vốn dĩ đã đủ khác biệt với *-ang/-ac*.

4.3. Về hai trường hợp lệ ngoại ở nhiếp 通 *thông* là 鳳 *phượng* đọc *phượng*

Chữ Hán 鳳 xuất hiện trong từ *phượng hoàng*, cũng đọc là *phụng hoàng*. Chữ Hán 奉 xuất hiện trong từ thờ *phượng*, cũng đọc là thờ *phụng*. Theo quy luật đối ứng ở nhiếp 通 *thông*, 鳳 *phượng* đọc *phụng* là hợp quy luật, còn đọc *phượng* là lệ ngoại.

Ngược lên vận bộ cổ, thì 鳳 *phượng* có hai nguồn gốc khác nhau. 鳳 *phượng* xuất phát từ vần 冬 *đông*, còn 奉 *phượng* xuất phát từ vần 東 *đông*.

Cách đọc lệ ngoại *phượng* của 鳳奉 xuất hiện như thế nào? Đã có tác giả tìm cách giải thích nhưng chưa thành công [5, 69].

Song nếu chúng ta đặt 鳳奉 vào trong hoàn cảnh ngữ âm thời Nam Bắc triều, thì sự xuất hiện âm lệ ngoại *phượng* không có gì là khó hiểu nữa. Như chúng tôi đã chỉ ra trên đây, sự phân hợp của vần 江 *giang* là nguyên nhân khiến một số chữ thuộc vần 東 *đông*, đi cùng 江 *giang*, lẫn vào với 陽 *ương*. 鳳奉 thuộc 東 *đông* đã lẫn sang 陽 *ương*, biến đổi cùng một lối với các chữ 方芳 *phương*, để cho ta cách đọc *phượng*.

Còn nguồn gốc cách đọc *phụng* của 鳳奉, theo chúng tôi, có ít nhất hai khả năng. Một là, âm đọc *phụng* của 鳳奉 đến từ một đợt tiếp xúc khác. Hai là, trong quá trình diễn biến, 鳳奉 tồn tại cùng một lúc hai biến thể ngữ âm, một biến thể thuộc vần 東 *đông* (sau này cho ta âm *phụng*), một biến thể thuộc vần 陽 *ương* (là nguồn gốc của âm *phượng*). Hai biến thể này, hoặc do chức năng từ vựng khác nhau, hoặc do sử dụng trong phạm vi khác nhau (văn ngôn vs. khẩu ngữ) mà cùng tồn tại cho đến ngày nay.

Cho dù âm đọc *phụng* đến theo cách nào, thì hai biến thể *phụng/ phượng* trong âm HV là tồn tại khách quan, và nó chính là cơ sở để 福 *phúc* có thể đổi làm *phước*, khi cần kị húy các vua chúa đời Nguyễn (1802-1945).

4.4. Về cách đọc với -*uông* của nhiếp 通 *thông*

Như ta đã thấy ở 4.2, -*uông* chính là hình thức đối ứng của vần 陽 *ương*

hợp khẩu, không bao gồm các thanh mẫu khinh thần (môi nhẹ) và thanh mẫu 云 *vân*. Nhưng một số chứng tích trong HNH như: 方 *vuông* (HV. *phương*), 放 *buông* (HV. *phóng*), 房 *buông* (HV. *phòng*), 縛 *buộc* (HV. *phọc*)... đã chỉ ra rằng vần -*uông* đã từng phân bố cả sau âm môi, ở thời điểm trước khi trọng thần (môi nặng) > khinh thần (môi nhẹ)⁴.

Chúng tôi cho rằng, nguồn gốc cách đọc với -*uông* ở nhiếp 通 *thông* cũng giống như nguồn gốc cách đọc với -*ương* của nhiếp này. Nghĩa là, do một số từ thuộc vần 東 *đông* lẫn vào với vần 陽 *ương*, xảy ra vào khoảng từ thời Nam Bắc triều đến cuối đời Đường.

5. Kết luận

5.1. Vần -*ong*. Vần -*ong* trong âm HV phản ánh vận bộ cổ 東 *đông*, lúc các vần 東 *đông*, 冬 *đông*, 鍾 *chung* và 江 *giang* còn đang hợp nhất ở đó. Sự hợp nhất này diễn ra vào khoảng đầu thời Nam Bắc triều. Sau đó ít lâu thì vần 江 *giang* tách dần khỏi nhóm để đi tới hòa nhập với 陽 *ương*. Nhưng một bộ phận của 江 *giang* (những chữ có thanh mẫu là 莊 *trang*) vẫn nằm chung với 東 *đông* 冬 *đông* 鍾 *chung* cho tới tận cuối đời Đường. Âm HV phản ánh sát tình hình này.

5.2. Vần -*uông*. Vương Lực đoán rằng, vần -*ong/ -uông* phản ánh vận bộ 東鍾 *đông - chung* thời Hán, trong đó, 東 *đông* là -*ong*, còn 鍾 *chung* là -*uong*. Từ những phân tích trong bài viết, chúng tôi cho rằng, -*uông* phản ánh âm đọc của vần 陽 *ương* hợp khẩu, chứ không phải vần 鍾 *chung*.

5.3. Sở dĩ có khá nhiều chữ thuộc vần 東 *đông* đọc làm *-ông*, là do hệ quả của việc 江 *giang* tách khỏi 東 *đông* và nhập với 陽 *ương*. Quá trình phân hợp của 江 *giang* đã khiến khá nhiều từ thuộc 東 *đông* sản sinh một biến thể ngữ âm đọc với vần 陽 *ương*. Những biến thể ngữ âm này chỉ tồn tại trong khẩu ngữ dân gian. Trong sự vay mượn thông qua con đường sách vở và chỉ sử dụng trong văn ngôn thì những chữ thuộc vần 東 *đông* vẫn đọc bằng vần 東 *đông*, và biến đổi hợp với quy luật của vần này. Tuy vậy, do ảnh hưởng từ lối nói khẩu ngữ, cách đọc *thuộc* của chữ 屬 thay thế hẳn cách đọc hợp quy luật là *thục* để trở thành cách đọc HV.

5.4. Những diễn biến phức tạp giữa 東 *đông*, 江 *giang* và 陽 *ương*, chủ yếu xảy ra vào khoảng thời gian từ Nam Bắc triều đến cuối đời Đường, trước khi hệ thống HV hình thành trong tiếng Việt (từ năm 938 trở về sau).

Vì vậy, chúng ta có thể nói như sau: Xét riêng phân vần (chúng tôi nhấn mạnh), trong nhiếp 通 *thông*, các lệ ngoại đọc với *-ong* (封), *-uong* (鳳) hay *-uoc* (屬) đều đến từ âm Hán-Việt cổ. Cách đọc *phước* của chữ 福 là trường hợp đặc biệt. Chúng ta có tư liệu lịch sử để biết rằng cách đọc này sản sinh khá muộn, mà theo chúng tôi, là do sự loại suy từ cặp biến thể *phụng/phượng*.

Trong đối ứng *-ung*: *-ông* giữa HV và HNH, cách đọc *-ông* của HNH cũng đến từ âm Hán - Việt cổ.

5.5. Có những thí dụ từ HNH đã gợi ý rằng, quá trình (i)wa-> uo-

có thể còn diễn biến trên cả những chữ có âm cuối khác *-ng*. Chẳng hạn: 彎 **oan*: uốn, 販 *phiên*: buôn, 煩 *phiên*: buồn, 脫 *thoát*: tuột, 拐 *quai*: cuội, 瑞 *thoại*: xuôi, 買 *mãi*: mua, v.v.. Trong bài viết này, chúng tôi tạm khoanh vùng những quan sát và nhận định của mình trong vần có âm cuối *-ng/-c*. Bước ra khỏi phạm vi này, nguồn gốc *-uô* trong HNH có nhiều phức tạp. Chúng tôi xin trở lại vấn đề đó trong một dịp khác.

CHÚ THÍCH

¹ Xin phép được giải thích thêm về vấn đề thuật ngữ. Trong bài viết trước đây [12], [13], chúng tôi đã mạnh dạn đề xuất một thuật ngữ mới là, “âm Hán Nôm hoá”, (âm Hán Nôm hoá = âm đọc chữ Hán được thuần Việt hoá). Khái niệm này bao gồm cả âm Hán - Việt cổ và âm Hán - Việt Việt hoá, bởi lẽ cả âm Hán - Việt cổ và âm Hán - Việt Việt hoá đều có một điểm chung là đã lẫn vào khẩu ngữ thường ngày của tiếng Việt thì không còn được người Việt dễ dàng nhận diện như một từ mượn tiếng Hán nữa. Song thuật ngữ này đã gây hiểu nhầm rằng, chúng tôi ít coi trọng việc phân tách âm Hán - Việt cổ và âm Hán-Việt Việt hoá, vốn là điều rất có ý nghĩa trong việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt. Thực ra, việc phân tầng lịch sử cho các âm Hán Nôm hoá, nội dung chính cũng là phân tách âm Hán - Việt cổ và Hán - Việt Việt hoá (thậm chí sẽ phải chia kỹ hơn), là mục đích cuối cùng mà chúng tôi hướng đến. Đây là công việc phải làm từng bước một. Bước đầu tiên, là phải phân xuất cho được những từ vựng nào trong kho từ “thuần Việt” là từ gốc Hán, đã bị Việt hoá hoàn toàn. Những từ vựng này là âm Hán Nôm hoá mà chúng tôi quan niệm.

Tác giả Hàm Man Tuyết [1] có ý

kiến cho rằng, dùng thuật ngữ “phi Hán Việt” thì thận trọng hơn. Vì không phải khi nào chúng ta cũng xác định được chiều vay mượn là từ Hán sang Việt, trong khi cách dùng thuật ngữ “âm Hán Nôm hoá” đã ngầm chỉ ra chiều vay mượn này. Ý kiến của tác giả Hàm Man Tuyết là có cơ sở, song trong các thao tác quan sát, biện luận, giải thích của chúng tôi, đều đang lấy tiếng Hán làm cơ sở, từ đó quy chiếu sang tiếng Việt. Việc đó phải dựa trên giả định chiều vay mượn là từ Hán sang Việt.

² Theo tái lập ngữ âm cổ đời Hán của Vương Lực, vẫn 東 đồng có âm trị là [oŋ], vẫn 陽 dương có âm trị là [aŋ], đều là những vẫn có âm chính thuộc dòng sau, tròn môi, rất gần gũi về cấu âm.

³ Ở đây tính theo thời điểm tác phẩm Hán Việt ngữ nghiên cứu xuất bản lần đầu. Theo như lời tác giả, thì nội dung của tác phẩm được hình thành chủ yếu vào giai đoạn 1939-1940, trong thời gian ông làm nghiên cứu tại Viện Viễn Đông Bác Cổ, Hà Nội.

⁴ Quá trình trọng thân > khinh thân, ở điều kiện vẫn tam đẳng hợp khẩu, diễn ra vào khoảng đời Đường (thế kỉ VII - IX), dù sao thì cũng trước khi âm Hán Việt hình thành. (Xem thêm [3, 136-139].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hàm Man Tuyết, Bàn thêm về đối ứng thanh điệu trong âm Hán Nôm hoá, *T/c Ngôn ngữ*, Số 4, 2010.

2. Maspero H., Quelques mots Annamites d'origine Chinoise, *BEFEO XVI*, 3, 1916, (35-39).

3. Nguyễn Tài Cán, Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt, 1979, Nxb ĐHQG (tái bản), H., 2000.

4. Nguyễn Tài Cán, Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo), Nxb GD, H., 1995, tái bản 1997.

5. Shimizu Massaki, Một số vấn đề về những âm Hán Việt trong tư liệu Quốc ngữ vào thế kỉ 17, *Luận văn thạc sĩ (tiếng Nhật)*, 1999.

6. Trần Bảo Á, Tiếp xúc ngôn ngữ và liên minh ngôn ngữ, Nxb Ngữ văn, 1996.

7. Trần Bảo Á, Phương pháp luận ngôn ngữ học Trung Quốc trong thế kỉ XX: 1898-1998, Nxb GD Sơn Đông, 1999.

8. Trần Phục Hoa, Hà Cửu Doanh, Cổ âm thông hiểu, *Tân Hoa thư cục*, 1987.

9. Vương Lộc, Một vài kết quả bước đầu trong việc khảo sát từ Hán - Việt cổ, *T/c Ngôn ngữ*, Số 1, 1985.

10. Vương Lực, Hán Việt ngữ nghiên cứu, *Lĩnh Nam học báo*, 1948, in lại trong Long trùng tịnh điệu trai văn tập, 1980, 704-818.

11. Vương Lực, Hán ngữ ngữ âm sử, *Thương vụ ấn thư quán*, 2008 (xuất bản lần đầu năm 1985, Nxb Khoa học xã hội (TQ).

12. Nguyễn Đại Cổ Việt, Từ thí dụ cụ thể thị: chợ bàn về âm Hán Nôm hoá, *T/c Ngôn ngữ*, Số 8+10, 2009.

13. Nguyễn Đại Cổ Việt, Vài suy nghĩ về phân tầng lịch sử âm Hán Nôm hoá, *T/c Ngôn ngữ*, Số 4+5, 2010.